



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Tỉnh Kiên Giang

Số 57

Ngày 20 tháng 11 năm 2024

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

|            |   |    |
|------------|---|----|
| 12-11-2024 | Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND quy định việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang. | 02 |
| 12-11-2024 | Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND quy định cụ thể một số điều của Luật Nhà ở áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.  | 08 |
| 14-11-2024 | Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND quy định tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.   | 17 |

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG

Số: 31/2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 12 tháng 11 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Quy định việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình  
đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

*Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BGTVT ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chí giám sát, nghiệm thu kết quả bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa theo chất lượng thực hiện;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1061/TTr-SGTVT ngày 14 tháng 10 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

2. Công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

3. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo Thông tư số 21/2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

### **Điều 3. Lựa chọn công việc và danh mục tuyến luồng đường thủy ưu tiên để bố trí vốn thực hiện**

1. Công việc ưu tiên gồm: Khắc phục thiên tai, bão lũ; sự cố công trình; bảo dưỡng thường xuyên công trình đường thủy nội địa, khối lượng các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang năm sau; sửa chữa, bổ sung các công trình bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa, xử lý điểm đen tai nạn giao thông đường thủy nội địa; thanh thải luồng, thanh thải chướng ngại vật; kiểm định, đánh giá khả năng chịu lực của các công trình cầu cảng, kè, đập giao thông; báo hiệu đường thủy nội địa; xây dựng định mức và đơn giá về quản lý, bảo trì; xây dựng quy trình bảo trì và các công việc cần thiết khác.

2. Tuyến luồng đường thủy nội địa ưu tiên: Luồng đường thủy nội địa có lưu lượng vận tải lớn đóng vai trò trực chính, có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, phòng chống thiên tai, bảo đảm quốc phòng an ninh của tỉnh.

#### **Điều 4. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa**

1. Các nội dung trong kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa hàng năm, bao gồm:

a) Bảo dưỡng thường xuyên công trình đường thủy nội địa bao gồm: kiểm tra công trình đường thủy nội địa; bảo trì báo hiệu; bảo trì đèn báo hiệu, thiết bị, hệ thống thông tin, các công trình phục vụ trên tuyến đường thủy nội địa đang khai thác; đo dò bãi cạn; công tác đặc thù trong quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

b) Sửa chữa định kỳ công trình đường thủy nội địa bao gồm: nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật đã công bố; sửa chữa âu tàu, kè, nhà trạm, thủy chí; thanh thải vật chướng ngại trong luồng và hành lang bảo vệ luồng; sửa chữa, bổ sung, thay thế báo hiệu, đèn hiệu, tín hiệu; sửa chữa, thay thế, bổ sung hạng mục, công trình phụ trợ, thiết bị, phụ kiện phục vụ trực tiếp công tác quản lý, bảo trì và khai thác giao thông đường thủy nội địa.

c) Sửa chữa đột xuất công trình đường thủy nội địa bao gồm: sửa chữa sự cố hư hỏng do thiên tai hoặc sự cố bất thường khác gây ra.

d) Công tác khác, bao gồm: khảo sát định kỳ luồng đường thủy nội địa; điều tiết khống chế bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa; lập, điều chỉnh quy trình và định mức quản lý, khai thác, bảo trì đối với công trình được đầu tư bằng ngân sách nhà nước đã đưa vào khai thác, sử dụng; kiểm định; quan trắc; đánh giá an toàn; xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật; ứng dụng công nghệ phục vụ trực tiếp công tác quản lý, bảo trì và khai thác giao thông đường thủy nội địa.

2. Lập kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa:

a) Hàng năm, căn cứ vào tình trạng công trình, các thông tin về quy mô và kết cấu công trình, lịch sử bảo trì công trình, thực tế công trình đường thủy nội địa, các thông tin và dữ liệu khác, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì, định mức kinh tế kỹ thuật, Sở Giao thông vận tải rà soát, tổng hợp, lập kế hoạch và dự kiến kinh phí nhu cầu bảo trì công trình đường thủy nội địa cho năm tiếp theo, trước ngày 15 tháng 6 hàng năm.

b) Kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa hàng năm hoặc theo kỳ kế hoạch bao gồm các thông tin cơ bản sau: tên công trình; đơn vị tính; khối lượng; kinh phí dự kiến; thời gian thực hiện; phương thức thực hiện; mức độ ưu tiên. Kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư

số 21/2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

### 3. Thẩm định kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa

Sở Giao thông vận tải tổng hợp, thẩm tra kế hoạch bảo trì và dự kiến kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa gửi Sở Tài chính thẩm định nhu cầu bảo trì công trình đường thủy nội địa cho năm tiếp theo; thống nhất công việc, danh mục ưu tiên cho phép chuẩn bị đầu tư trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 4. Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa.

Trước ngày 30 tháng 7 hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa.

### 5. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa

Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung công trình ngoài kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa đã phê duyệt, Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương danh mục bổ sung. Sau khi được chấp thuận chủ trương, Sở Giao thông vận tải tổng hợp kế hoạch bảo trì điều chỉnh, bổ sung gửi Sở Tài chính thẩm định, có ý kiến bằng văn bản, làm cơ sở để Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

### 6. Thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa

Căn cứ vào kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và quy định về danh mục tuyến, luồng đường thủy ưu tiên tại Điều 3 Quyết định này, Sở Giao thông vận tải tổ chức lập, thẩm định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

Sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình đường thủy nội địa, Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì, quy trình bảo trì công trình được duyệt.

### 7. Sửa chữa đột xuất công trình đường thủy nội địa

a) Đối với công trình, bộ phận công trình bị hư hỏng do chịu các tác động đột xuất như mưa bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy nổ do thiên tai hoặc những sự cố bất thường khác gây ra, cần thiết phải tiến hành sửa chữa khẩn cấp mà không có trong kế hoạch bảo trì được phê duyệt. Sở Giao thông vận tải báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương giao Sở Giao thông vận tải quyết định phê duyệt, tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm an toàn giao thông và an toàn công trình.

b) Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí, phương thức thực hiện và hoàn thiện hồ sơ theo quy định đối với các trường hợp sửa chữa đột xuất quy định tại điểm a khoản này; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện sửa

chữa đột xuất công trình đường thủy nội địa để điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì hàng năm.

### **Điều 5. Báo cáo việc thực hiện bảo trì và đánh giá an toàn công trình đường thủy nội địa**

1. Thực hiện báo cáo đột xuất, định kỳ cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải khi có yêu cầu.

2. Nội dung báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 15; mẫu báo cáo theo mẫu số 2, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 21/2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Bộ Giao thông vận tải.

### **Điều 6. Trách nhiệm quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa**

1. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

a) Tổ chức thực hiện và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa thuộc phạm vi toàn tỉnh.

b) Tổ chức lập, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán bảo dưỡng thường xuyên công trình đường thủy nội địa (từ 3 năm đến 5 năm); Sửa chữa định kỳ công trình đường thủy nội địa hàng năm và sửa chữa đột xuất công trình đường thủy nội địa (nếu có).

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa.

d) Tiếp nhận hệ thống sơ đồ tuyến báo hiệu, tổ chức giao thông và hồ sơ các hệ thống mốc đo đạc, mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng sau khi dự án đầu tư các công trình đường thủy nội địa hoàn thành đưa vào sử dụng.

đ) Thực hiện quyền, trách nhiệm khác đối với công tác quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam về kết quả thực hiện bảo trì công trình đường thủy nội địa và đánh giá an toàn công trình đường thủy nội địa định kỳ hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu. Thời gian, nội dung báo cáo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 21/2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Bộ Giao thông vận tải.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Hàng năm bố trí dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách để thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình đường thủy nội địa; thẩm định kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa.

b) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các sở, ngành liên quan kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa theo quy định tại Quyết định này và pháp luật có liên quan.

**Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định của văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hay cần thiết phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Giao thông vận tải để nghiên cứu, tổng hợp và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

**Điều 8. Điều khoản thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định việc tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa trong phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lâm Minh Thành**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG

Số: 32/2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 12 tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Quy định cụ thể một số điều của Luật Nhà ở áp dụng  
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3224/TTr-SXD ngày 06 tháng 11 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể một số điều của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, bao gồm:



1. Quy định địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án để quy định chi tiết khoản 4 Điều 5 Luật Nhà ở; khu vực đầu tư xây dựng dự án nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê hoặc được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở để quy định chi tiết tại khoản 5 Điều 5 Luật Nhà ở.

2. Quy định điều kiện về đường giao thông đảm bảo công tác phòng cháy, chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân để bán, cho thuê mua, cho thuê để quy định chi tiết điểm c khoản 3 Điều 57 Luật Nhà ở.

3. Quy định việc hỗ trợ giải quyết bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn và hộ nghèo, hộ cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu để quy định chi tiết khoản 1 Điều 77 Luật Nhà ở.

4. Quy định tiêu chí quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại đô thị loại IV, loại V để quy định chi tiết khoản 3 Điều 83 Luật Nhà ở.

5. Quy định khung giá thuê nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; khung giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư để quy định chi tiết khoản 3, khoản 5 Điều 87; Điều 99; khoản 7 Điều 151 Luật Nhà ở.

6. Quy định việc phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở để quy định chi tiết khoản 2 Điều 120 Luật Nhà ở.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến sở hữu, tham gia đầu tư phát triển nhà ở xã hội, quản lý vận hành, sử dụng và giao dịch về nhà ở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Các đối tượng được mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội; được thuê nhà lưu trú công nhân.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức khác có liên quan đến lĩnh vực phát triển và quản lý nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

**Điều 3. Địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án; khu vực dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê hoặc được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở**

1. Địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án

Đối với các khu vực ngoài khu vực đô thị: địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án thực hiện theo nội dung chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đã được phê duyệt.

2. Khu vực đầu tư xây dựng dự án nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê hoặc được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở.

Tại các khu vực phường thuộc đô thị loại I, loại II và loại III, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê. Đối với các khu vực còn lại, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở được phép xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô, bán nền sau khi đã hoàn thành đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật của toàn bộ dự án hoặc theo phân kỳ đầu tư được duyệt để cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của dự án đã được phê duyệt; trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở thì thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản và pháp luật về đất đai; trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo quy định của Luật Đất đai thì chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê.

**Điều 4. Điều kiện về đường giao thông để đảm bảo công tác phòng cháy, chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân để bán, cho thuê mua, cho thuê**

1. Chiều rộng thông thủy của mặt đường cho xe chữa cháy không được nhỏ hơn 3,5m. Chiều cao thông thủy để các phương tiện chữa cháy đi qua không được nhỏ hơn 4,5m.

2. Mặt đường cho xe chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy phải bảo đảm chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo yêu cầu thiết kế và phù hợp với chủng loại phương tiện của cơ quan Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn nơi xây dựng công trình.

3. Đối với Nhà nhóm F.13 (nhà chung cư; các nhà có đặc điểm tương tự) có chiều cao lớn hơn 15m phải đảm bảo tất cả yêu cầu sau:

a) Phải có đường cho xe chữa cháy trong phạm vi di chuyển không quá 18m tính từ điểm cuối của đường đến lối vào tất cả các khoang đệm của thang máy chữa cháy hoặc cửa buồng thang bộ thoát nạn có bố trí họng chờ cấp nước DN65 dành cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp (của hệ thống ống khô).

b) Phải có bãi đỗ xe chữa cháy để tiếp cận ít nhất toàn bộ mặt ngoài của khối nhà. Bãi đỗ xe chữa cháy phải được bố trí ở khoảng không gần hơn 2m và không quá xa 10m tính từ tường mặt ngoài của nhà.

c) Thiết kế bãi đỗ xe chữa cháy và đường cho xe chữa cháy phải đáp ứng những quy định nêu trong Bảng 14 QCVN 06:2022/BXD.

4. Đối với Nhà nhóm F1 (nhà để ở thường xuyên hoặc tạm thời, trong đó có cả để ở suốt đêm) có chiều cao PCCC không quá 15m không yêu cầu có bãi đỗ xe chữa cháy, tuy nhiên phải có đường cho xe chữa cháy tiếp cận đến điểm bất kỳ trên hình chiếu bằng của nhà không lớn hơn 60m, hoặc có phương án chữa cháy phù hợp từ ngoài nhà.

5. Trường hợp chiều dài của đường cho xe chữa cháy hoặc bãi đỗ xe chữa cháy dạng cụt lớn hơn 46m thì ở cuối đoạn cụt phải có bãi đỗ xe được thiết kế theo quy định tại Điều 6.4 Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD.

6. Đối với đường giao thông nhỏ hẹp chỉ đủ cho một làn xe chạy thì cứ ít nhất 100m phải thiết kế một đoạn đường mở rộng có chiều dài tối thiểu 8m và chiều rộng tối thiểu 7m để xe chữa cháy và các loại xe khác có thể tránh nhau dễ dàng theo quy định tại Điều 6.5 Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD.

### **Điều 5. Việc hỗ trợ giải quyết bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn**

#### 1. Đối tượng được hỗ trợ

a) Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn.

b) Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu.

#### 2. Điều kiện để được mua, thuê mua nhà ở xã hội

a) Người mua, thuê mua nhà ở xã hội thuộc một trong hai trường hợp sau:

- Người mua, thuê mua nhà ở xã hội và vợ (chồng) của người mua, thuê mua nhà ở xã hội chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký mua, thuê mua nhà ở xã hội.

- Người mua, thuê mua nhà ở xã hội đã có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15m<sup>2</sup> sàn/người. Diện tích nhà ở bình quân đầu người được xác định trên cơ sở số người có mối quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình đang cùng chung sống trong một căn nhà.

b) Chưa được hưởng chính sách hỗ trợ tặng cho nhà ở cho đối tượng hộ gia đình nghèo, cận nghèo.

c) Trong trường hợp có nhu cầu vay vốn, phải đáp ứng yêu cầu về điều kiện vay vốn để mua, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định pháp luật về các tổ chức tín dụng.

### 3. Điều kiện để được thuê nhà ở xã hội

Chưa được hưởng chính sách hỗ trợ tặng cho nhà ở cho đối tượng hộ gia đình nghèo, cận nghèo.

### 4. Ưu đãi khi thuê nhà ở xã hội

Được giảm 60% tiền thuê nhà ở phải nộp khi thuê nhà ở xã hội thuộc tài sản công, mức giảm này được tính cho cả hộ gia đình (không tính cho từng thành viên trong hộ gia đình). Trường hợp trong một hộ gia đình có từ hai người trở lên đang thuê nhà ở thuộc diện được giảm tiền thuê thì được miễn tiền thuê nhà ở.

## **Điều 6. Các trường hợp bố trí đất xây dựng nhà ở xã hội trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại tại các đô thị loại IV, loại V**

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại tại các đô thị loại IV hoặc dự án nằm trên phạm vi ranh giới của nhiều đơn vị hành chính, trong đó có ít nhất 01 đô thị loại IV và không có đô thị từ loại III trở lên, chủ đầu tư phải dành 10% tổng diện tích đất ở đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong các đồ án quy hoạch chi tiết, đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội hoặc bố trí quỹ đất nhà ở xã hội đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ở vị trí khác ngoài phạm vi đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại tại đô thị đó hoặc đóng tiền tương đương giá trị quỹ đất đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội.

2. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại tại các đô thị loại V, các khu vực ngoài đô thị không phải dành diện tích đất ở của dự án để xây dựng nhà ở xã hội. Trừ trường hợp UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án có đề xuất khác theo tình hình thực tế trên địa bàn, phù hợp với chương trình và kế hoạch phát triển nhà được duyệt.

## **Điều 7. Khung giá thuê nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; khung giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư**

### 1. Quy định khung giá thuê nhà ở xã hội

a) Khung giá thuê nhà ở xã hội phát triển theo dự án.

Giá thuê nhà ở xã hội, bao gồm cả kinh phí bảo trì nhà ở do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá giá cho thuê tối đa tại **Bảng 1** Quyết định này.

**Bảng 1. Giá thuê nhà ở xã hội phát triển theo dự án**

| <b>I</b>   | <b>Nhà ở xã hội dạng chung cư</b>    | <b>Giá cho thuê tối đa<br/>(đồng/m<sup>2</sup>/tháng)</b> |
|------------|--------------------------------------|---|
| 1          | Số tầng ≤ 5                          | 65.002  |
| 2          | Số tầng > 5                          | 83.743  |
| <b>II</b>  | <b>Nhà ở xã hội dạng ký túc xá</b>   |   |
| 1          | Số tầng ≤ 5                          | 48.637  |
| 2          | Số tầng > 5                          | 50.085  |
| <b>III</b> | <b>Nhà ở xã hội dạng nhà liền kề</b> |   |
| 1          | Số tầng ≤ 3                          | 43.449  |
| 2          | Số tầng > 3                          | 44.727  |

b) Khung giá thuê nhà ở xã hội do cá nhân tự đầu tư xây dựng.

Giá thuê nhà ở xã hội do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá giá cho thuê tối đa tại **Bảng 2** Quyết định này.

**Bảng 2. Giá thuê nhà ở xã hội do cá nhân tự đầu tư xây dựng**

| <b>TT</b> | <b>Loại nhà</b>         | <b>Giá cho thuê tối đa<br/>(đồng/m<sup>2</sup>/tháng)</b> |
|-----------|-------------------------|---|
| 1         | Nhà ở riêng lẻ 1 tầng   | 44.757  |
| 2         | Nhà ở riêng lẻ ≥ 2 tầng | 68.177  |
| 3         | Nhà chung cư ≤ 5 tầng   | 65.002  |
| 4         | Nhà chung cư > 5 tầng   | 83.743  |

2. Quy định khung giá thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp

Giá thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp do bên cho thuê thỏa thuận với bên thuê nhưng không vượt quá giá cho thuê tối đa tại **Bảng 3** Quyết định này.

**Bảng 3. Giá thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp**

| TT | Nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp | Giá cho thuê tối đa<br>(đồng/m <sup>2</sup> /tháng) |
|----|---|---|
| 1  | Số tầng ≤ 5                                 | 48.637  |
| 2  | Số tầng > 5                                 | 50.085  |

Giá thuê quy định tại **Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3** nêu trên đã bao gồm thuế VAT 5%, chi phí bảo trì 2% và chi phí hợp lý khác 2% trên tổng mức đầu tư dự án nhà ở xã hội.

### 3. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư.

a) Giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư được xác định bằng tiền Việt Nam và tính trên mỗi mét vuông (m<sup>2</sup>) diện tích sử dụng căn hộ hoặc phần diện tích khác trong nhà chung cư và theo khung giá quyết định tại Bảng 4.

**Bảng 4. Giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư**

| TT | Loại nhà                        | Mức giá tối thiểu<br>(đồng/m <sup>2</sup> /tháng) | Mức giá tối đa<br>(đồng/m <sup>2</sup> /tháng) |
|----|---------------------------------|---|--|
| 1  | Nhà chung cư không có thang máy | 2.400   | 4.800  |
| 2  | Nhà chung cư có thang máy       | 4.000   | 8.000  |

b) Giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư không bao gồm kinh phí mua bảo hiểm cháy, nổ, kinh phí bảo trì, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho ban quản trị nhà chung cư và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư.

### **Điều 8. Việc phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở**

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận về nhà ở có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà ở để bảo đảm thống nhất về các thông tin nhà ở, đất ở ghi trong hồ sơ nhà ở như sau:

1. Văn phòng đăng ký đất đai khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và dự án đầu tư xây dựng nhà ở, có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở quy định tại khoản 2 Điều 119 của Luật Nhà ở cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh để thiết lập hồ sơ nhà ở.

Cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ nhà ở của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn.

2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng đăng ký đất đai khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở quy định tại khoản 2 Điều 119 của Luật Nhà ở cho cơ quan quản lý nhà ở cấp huyện để thiết lập hồ sơ nhà ở:

Cơ quan quản lý nhà ở cấp huyện có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trên địa bàn.

3. Thông tin cung cấp: Đơn đăng ký (bản sao), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản sao);

4. Chế độ, thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu:

a) Chế độ cung cấp thông tin: Định kỳ hằng quý.

b) Thời hạn cung cấp thông tin: Trước ngày 10 của quý báo cáo.

## **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

### **1. Giao Sở Xây dựng**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này và theo dõi kiểm tra, tổng hợp tình hình thực tế, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

### **2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

a) Kiểm tra, theo dõi việc xây dựng nhà ở xã hội, việc cho thuê nhà ở xã hội, do hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng đảm bảo các quy định của pháp luật.

b) Báo cáo các khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong lĩnh vực nhà ở xã hội kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

c) Tổ chức thông tin, tuyên truyền cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn biết về quy định của Nhà nước đối với việc đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng nhà ở xã hội do hộ gia đình cá nhân đầu tư xây dựng.

**Điều 10. Điều khoản thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 11 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lâm Minh Thành**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2024/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 14 tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn  
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1307/TTr-SNV ngày 07 tháng 10 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ cấp xã: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

b) Công chức cấp xã: Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự, Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ cấp xã**

1. Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã:

a) Độ tuổi: Khi tham gia giữ chức vụ lần đầu phải đủ tuổi công tác ít nhất trọn 01 nhiệm kỳ (60 tháng), trường hợp đặc biệt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ.

b) Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông.

c) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên.

d) Trình độ lý luận chính trị: Tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của chức vụ cán bộ.

2. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam cấp xã:

a) Độ tuổi: Theo quy định của luật, điều lệ tổ chức và quy định của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

b) Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông.

c) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên.

Đối với cán bộ cấp xã làm việc tại các xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn biên giới, hải đảo, xã đảo, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.

d) Trình độ lý luận chính trị: Tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của chức vụ cán bộ.

3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Độ tuổi: Khi tham gia giữ chức vụ lần đầu phải đủ tuổi công tác ít nhất trọn 01 nhiệm kỳ (60 tháng), trường hợp đặc biệt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ.

b) Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông.

c) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên.

d) Trình độ lý luận chính trị: Tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của chức vụ cán bộ.

4. Trường hợp luật, Điều lệ Đảng, quy định của luật, điều lệ tổ chức và quy định của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương có quy định khác với quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của luật, điều lệ, quy định đó.

### **Điều 3. Tiêu chuẩn cụ thể của công chức cấp xã**

1. Độ tuổi: Đủ 18 tuổi trở lên.

2. Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông.

3. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Thực hiện theo Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

b) Công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về quân sự.

4. Trình độ lý luận chính trị: Tốt nghiệp sơ cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên; đối với công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị (áp dụng sau khi công chức cấp xã được tuyển dụng).

5. Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của chức danh công chức.

**Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với cán bộ, công chức cấp xã được bầu cử, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, tuyển dụng trước khi Quyết định này có hiệu lực mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định thì trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố có hiệu lực thi hành phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định. Hết thời hạn này mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định thì thực hiện chế độ nghỉ hưu (nếu đủ điều kiện) hoặc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định của Chính phủ.

2. Cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và cơ quan có thẩm quyền quản lý.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, các cơ quan liên quan triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này và áp dụng vào công tác quản lý cán bộ, công chức cấp xã.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lâm Minh Thành**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH KIÊN GIANG XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 06 Nguyễn Công Trứ, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;

Điện thoại: 02973.862.135;

Fax: 0297.3862687;

Email: [congbao@kiengiang.gov.vn](mailto:congbao@kiengiang.gov.vn);

Website: <http://congbao.kiengiang.gov.vn>;